

Bản án số: 26/2023/DS -ST

Ngày: 30/5/2023

V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VIỆT YÊN – TỈNH BẮC GIANG**

- Với thành phần HĐXX sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Luyện

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Tấn
2. Ông Đỗ Văn Ngôn

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thúy Nga, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dương Quỳnh - Kiểm sát viên

Trong các ngày 22 và 30 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Việt Yên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 97/2022/ TLST-DS ngày 04 tháng 10 năm 2022, về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14A/2023/QĐST-DS ngày 04/4/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn P, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang

Bị đơn: Chị Bùi Thị N, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Kim H, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

2. Ông Phạm Văn D, sinh năm 1960 (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn P, xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày: Do có quen biết với chị N nên bà có cho chị N vay ba lần: Lần thứ nhất

ngày 28/3/2019 vay 100.000.000đ, lãi suất hai bên thỏa thuận, khi vay thì Chị N là người vay, anh H không có mặt, khi chị N đến hỏi vay bà có bảo chị N phải hai vợ chồng ký thì mới cho vay, sau đó chị N mang giấy vay nợ có chữ ký của anh H đến nhà bà thì bà đồng ý cho vay 100.000.000đ; lần hai vào ngày 22/4/2019 chị N có nói là thiếu tiền mua đất nên có vay thêm 100.000.000đ, lãi suất thỏa thuận, khi vay chỉ mình chị N đến vay, anh H không đến vay; lần ba vào ngày 28/11/2019 âm lịch chị N có vay số tiền 100.000.000đ hạn đến ngày 28/01/2020 sẽ trả. Đến nay chị N chưa trả tiền nên bà yêu cầu chị N trả số tiền gốc là 300.000.000đ và tiền lãi là 1%/tháng/số tiền vay tính từ ngày vay cuối cùng là 28/11/2019 cho đến nay.

Lời khai của bị đơn: Chị Bùi Thị N thể hiện, chị và bà L có quan hệ quen biết không họ hàng gì, không mâu thuẫn gì chị có lên nhà bà L hỏi vay tiền, lần thứ nhất ngày 28/3/2019 vay 100.000.000đ không hạn ngày trả, lãi suất thỏa thuận là 3000đ/1.000.000đ/ngày, chị đã trả lãi suất cho bà L ông D mỗi tháng 9.000.000đ tiền lãi trả được đến khi tiếp tục vay lần thứ hai. Ngày 22/4/2019 chị có tiếp tục vay bà L 100.000.000đ tiền gốc, không có thỏa thuận ngày trả, khi vay hai bên có làm giấy vay tiền, mục đích vay để kinh doanh riêng cá nhân. Khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất 3000đ/1.000.000đ/ngày, chị đã trả lãi suất cho bà L ông D mỗi tháng 9.000.000đ, chị trả được vài tháng không nhớ cụ thể.

Do chị không trả được tiền lãi trong 5 tháng nên bà L đã gộp vào tổng là 100.000.000đ và viết giấy vay nợ ngày 28/11/2019 với nội dung là chị nợ bà L 100.000.000đ, chị xác định thực tế chị không vay khoản tiền này.

Chữ ký “*Nguyễn Kim H*” trong giấy vay tiền ngày 28/3/2019 là do chị ký, lý do bà N nói phải cả hai vợ chồng cùng ký vay nợ thì bà L mới cho vay, nên chị đã ký tên Nguyễn Kim H, thực tế anh H không biết việc vay nợ này; nay chị xác định chữ ký và chữ viết “*Nguyễn Kim H*” ở mục người vay tiền là do chị viết.

Nay chị xác định còn nợ bà L 200.000.000đ tiền gốc và đồng ý trả bà L 200.000.000đ tiền gốc, tiền lãi tính theo lãi suất ngân hàng tính từ ngày vay, khoản chị đã trả lãi rồi thì đề nghị trừ vào số tiền lãi của bà L.

Lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thể hiện:

Ông Phạm Văn D: Do có quan hệ cùng xã với vợ chồng chị N nên vợ chồng chị N có vay của vợ chồng ông số tiền là 300.000.000đ, lần thứ nhất ngày 28/3/2019 vay 100.000.000đ lần hai ngày 22/4/2019 vay 100.000.000đ, lần 3 ngày 28/11/2019 vay 100.000.000đ, gia đình ông đã đòi nhiều lần nhưng chị N không trả đến nay ông đề nghị buộc chị N trả ông số tiền là 300.000.000đ và tiền lãi phát sinh là 1%/tháng tính từ ngày 28/11/2019 đến nay.

Anh Nguyễn Kim H: Anh là chồng chị Bùi Thị N, anh kết hôn cùng chị N năm 2002, việc chị N vay tiền của bà L, ông Dương thế n anh không biết, chị N không nói gì với anh về việc vay tiền này, chị N vay tiền làm gì anh không được biết. Đến nay khi làm việc với Tòa án anh mới biết khoản vay này. Nay anh không đồng ý cùng với chị N trả khoản vay của bà L. Về kinh tế gia đình anh vợ chồng cùng quản lý, kinh doanh vật liệu xây dựng vốn kinh doanh không phải vay của ai.

Chữ ký trong giấy vay tiền ngày 28/3/2019 dương lịch không phải là chữ ký của anh.

Tại phiên tòa bà L, ông D yêu cầu chị N trả gốc 300.000.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Việt Yên trình bày quan điểm:

Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của pháp luật như xác định đúng thẩm quyền giải quyết vụ án; xác định đúng tranh chấp; đúng tư cách tham gia tố tụng; xác minh thu thập chứng cứ; thủ tục thụ lý vụ án; thời hạn chuẩn bị xét xử.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký tuân theo đúng quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng

- *Nguyên đơn*: Chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71, Bộ luật tố tụng dân sự

- *Bị đơn*: Chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Dương chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; anh H chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Áp dụng khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 147 BLTTDS; Điều 280, 357, 463, 466, 468, 469, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thi miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, xử.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc chị Bùi Thị N, trả cho bà Nguyễn Thị L, ông Phạm Văn D số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng, tiền nợ lãi là 102.090.000đ.

- Về án phí: Chị N phải chịu 20.083.600đ đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Tòa án nhân dân huyện Việt Yên nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa anh H, chị N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, do đó căn cứ Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt anh H, chị N.

[2] Về số tiền gốc: Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc là 300.000.000đ và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 28/11/2019 đến nay theo lãi suất 0,83%/tháng.

Tòa án thấy rằng đối với hai khoản vay ngày 28/3/2019 chị N vay 100.000.000đ và khoản vay ngày 22/4/2019 chị N vay 100.000.000đ nguyên đơn và bị đơn đều

thống nhất có vay và còn nợ số tiền của hai khoản vay này do đó xác định chị N có vay và còn nợ số tiền là 200.000.000đ.

Đối với khoản vay ngày 28/11/2019 chị N cho rằng do không trả được tiền lãi trong 5 tháng nên bà L đã gộp vào tổng là 100.000.000đ và viết giấy vay nợ ngày 28/11/2019, phía nguyên đơn cho rằng đây là khoản vay của chị N không phải là tính lãi cộng vào, chị N không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh cho ý kiến của mình, mặt khác chị N thừa nhận chữ viết và chữ ký trong giấy vay tiền ngày 28/11/2019 (âm lịch) là chữ viết và chữ ký của mình do vậy ý kiến chị N đưa ra là không có căn cứ để chấp nhận. Do vậy xác định chị N còn nợ lại số tiền gốc của ông D bà L tổng số tiền ba lần vay là 300.000.000đ.

[3] Đối với tiền lãi: Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 28/11/2019 (âm lịch) tức ngày 23/12/2019 đến nay tính tròn là 41 tháng với lãi suất là 0,83%/tháng. Phía chị N cho rằng đã trả bà L một số tiền lãi không nhớ cụ thể bao nhiêu, phía nguyên đơn không thừa nhận, chị N không đưa ra được tài liệu gì chứng minh do đó ý kiến chị N không có căn cứ để chấp nhận. Hội đồng xét xử thấy rằng, khi vay hai bên thuận trả lãi nhưng không xác định được lãi suất là bao nhiêu nên căn cứ khoản 2 Điều 468 thì lãi suất là 10%/năm tương ứng với 0,83%/tháng, tiền lãi là $300.000.000đ \times 0,83\% \times 41 \text{ tháng} = 102.090.000đ$.

Tổng cộng gốc và lãi là $300.000.000đ + 102.090.000đ = 402.090.000đ$

[4] Về trách nhiệm trả nợ: Chị N vay tiền bà L, anh H biết và không ký vào giấy vay nợ, tại phiên tòa bà L yêu cầu một mình chị N có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà L, ông D số tiền 300.000.000đ đồng tiền gốc và tiền lãi do đó cần buộc chị N trả bà L số tiền này.

[5] Đề đảm bảo quyền lợi của người được thi hành án cần áp dụng Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[6] Về án phí: Yêu cầu của bà L là có căn cứ nên không phải chịu án phí; chị N phải chịu án phí theo quy định khoản 2, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 271, Điều 273, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 357, Điều 468; Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14; Điều 2 Luật thi hành án dân sự;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc chị Bùi Thị N1 phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị L và ông Phạm Văn D số tiền gốc là 300.000.000đ, tiền lãi 102.090.000đ, tổng cộng 402.090.000đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Chị Bùi Thị N phải chịu 20.083.600đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết theo thủ tục tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Việt Yên;
- Chi cục THADS huyện Việt Yên;
- Các đương sự;
- Lưu HS./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Hữu Luyện